

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	229.801	190.866
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	276.951	477.364
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	1.441.091	1.370.540
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.441.091	1.370.540
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	6.930	3.068
VI. Cho vay khách hàng	V.06	11.421.049	11.520.181
1. Cho vay khách hàng		11.523.769	11.612.018
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(102.720)	(91.837)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	2.570.435	2.528.123
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		63.790	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.736.890	2.772.732
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(230.245)	(244.609)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	729.839	729.839
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.276	118.276
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(940)	(940)
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

X. Tài sản cố định		939.462	947.693
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	574.316	587.722
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		874.743	879.394
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(300.427)	(291.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	365.146	359.971
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		417.991	412.150
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(52.845)	(52.179)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	632.659	591.755
1. Các khoản phải thu	V.14.1	258.451	226.385
2. Các khoản lãi, phí phải thu		207.741	198.844
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	166.467	166.526
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.3	-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		18.248.217	18.359.429

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	651.299	945.771
1. Tiền gửi của các TCTD khác		636.207	894.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

2. Vay các TCTD khác		15.092	51.277
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	13.870.865	13.753.950
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi	V.19	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.22	259.657	269.091
1. Các khoản lãi, phí phải trả		169.821	167.664
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	89.836	101.427
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		14.781.821	14.968.812

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
VIII. Vốn và các quỹ	V.23	3.466.396	3.390.617
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		245.649	245.649
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(639)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		140.670	64.252
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.248.217	18.359.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	629.821	364.830
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối		328.834	109.450
Cam kết mua ngoại tệ		493	
Cam kết bán ngoại tệ		486	
Cam kết giao dịch hoán đổi		327.855	109.450
Cam kết giao dịch tương lai			
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		117.839	118.463
5. Bảo lãnh khác		183.148	136.917
6. Các cam kết khác			

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	331.004 ✓	323.047
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	171.959 ✓	160.681
I. Thu nhập lãi thuần		159.045 ✓	162.366 ✓
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.163 ✓	11.516
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		4.491 ✓	5.041
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	7.672 ✓	6.475 ✓
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	3.082 ✓	4.242
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	(1)	(40) ✓
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		8.177	5.231
6. Chi phí hoạt động khác		759 ✓	3.317
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	7.418 ✓	1.914 ✓
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	- ✓	600 ✓
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	76.691	86.527
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		100.525	89.030 ✓
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		18.028	-
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		82.497 ✓	89.030
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.079 ✓	6.106
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.33	6.079 ✓	6.106 ✓
XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		76.418 ✓	82.924 ✓
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2	248	269 ✓

Lập bảng

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

(Signature)

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		322.107	293.441
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(169.802)	(154.968)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.672	6.475
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.081	4.202
05. Thu nhập khác		(644)	-2.069
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		8.062	2.398
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(67.266)	(76.179)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(11.078)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		92.132	73.300
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(42.312)	180.652
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.862)	(1.424)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		88.249	83.218
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(21.508)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(758)	57.986

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(129.121)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(294.472)	563.197
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		116.915	246.287
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(6.592)	(69.652)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.208)	1.004.443
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(18.080)	(23.760)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	1.585
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư,		0	600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(18.080)	(21.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.288)	982.868
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.038.770	882.786
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		(639)	
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.33	1.947.843	1.865.654

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2016



Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh